

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.682.478.331	203.180.298.513
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.758.728.890	8.575.697.704
111	1. Tiền		2.758.728.890	8.575.697.704
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	3.383.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.383.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.965.517.078	35.602.081.251
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	76.171.216.972	34.459.743.171
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.100.850.061	918.629.927
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	699.093.045	229.351.153
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.643.000)	(5.643.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	179.685.129.238	139.998.449.277
141	1. Hàng tồn kho		179.685.129.238	139.998.449.277
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.273.103.125	15.621.070.281
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.283.352.689	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.750.456.619	15.344.890.682
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	239.293.817	276.179.599
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.323.250.645	161.983.867.025
220	II. Tài sản cố định		156.620.608.410	160.267.142.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	156.620.608.410	160.267.142.775
222	- Nguyên giá		291.391.361.286	291.391.361.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(134.770.752.876)	(131.124.218.511)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	211.230.235	225.312.250
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	1.478.303.812
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.267.073.577)	(1.252.991.562)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.491.412.000	1.491.412.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.491.412.000	1.491.412.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		442.005.728.976	365.164.165.538



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		264.823.334.676	186.538.572.456
310	I. Nợ ngắn hạn		259.136.310.522	179.557.365.316
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	113.351.900.029	66.877.494.211
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		251.687.482	386.901.731
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.637.129.453	1.199.801.145
314	4. Phải trả người lao động		8.315.277.087	11.263.549.620
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.268.574.016	116.843.279
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	7.651.836.861	1.432.832.398
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	120.466.515.255	97.058.800.110
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		462.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.731.390.339	1.221.142.822
330	II. Nợ dài hạn		5.687.024.154	6.981.207.140
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	5.687.024.154	6.981.207.140
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		177.182.394.300	178.625.593.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	177.182.394.300	178.625.593.082
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	7.094.556.539
415	3. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.677.381.093	11.677.381.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.510.355.198	44.953.553.980
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.132.206.463	35.740.078.805
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.378.148.735	9.213.475.175
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		442.005.728.976	365.164.165.538

Người lập

Trần Thị Hồng Việt

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	437.504.161.908	387.868.184.343
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.504.203.387	4.176.578.350
	- Chiết khấu thương mại		1.504.203.387	4.176.578.350
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		435.999.958.521	383.691.605.993
11	4. Giá vốn hàng bán	22	412.333.754.137	366.039.270.252
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.666.204.384	17.652.335.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	194.631.675	261.464.771
22	7. Chi phí tài chính	24	2.546.889.254	1.181.333.090
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.941.405.599	259.934.110
25	8. Chi phí bán hàng	25	5.395.104.747	5.300.787.874
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.165.074.555	7.590.875.795
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.753.767.503	3.840.803.753
31	11. Thu nhập khác	27	470.598.850	32.244.900
32	12. Chi phí khác	28	71.992.554	11.000.176
40	13. Lợi nhuận khác		398.606.296	21.244.724
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.152.373.799	3.862.048.477
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.774.225.064	847.731.202
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.378.148.735</u>	<u>3.014.317.275</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	556	118

Người lập



Trần Thị Hồng Việt

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc




Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.152.373.799	3.862.048.477
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.660.616.380	2.742.613.255
03	- Các khoản dự phòng		462.000.000	2.033.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.105.371)	(117.867.882)
06	- Chi phí lãi vay		1.941.405.599	259.934.110
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		14.203.290.407	8.779.727.960
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.667.966.275)	(39.045.328.246)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(39.686.679.961)	68.496.999.224
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay		57.301.409.861	11.397.323.774
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.283.352.689)	(3.057.322.900)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.941.405.599)	(259.934.110)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.318.902.088)	(8.568.147.382)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		430.000.000	993.876.272
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.043.606.344)	38.737.194.592
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		-	(821.144.753)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.105.371	117.867.882
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.105.371	(703.276.871)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		410.667.167.615	9.996.833.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(388.553.635.456)	(9.996.833.000)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.656.274.062)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.900.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.213.532.159	(1.656.274.062)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.816.968.814)	36.377.643.659
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.575.697.704	21.200.788.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.758.728.890	57.578.432.254

Người lập

Trần Thị Hồng Việt

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 04 năm 2017



Tổng Giám đốc

Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh Nhơn Trạch

Khu công nghiệp Nhơn Trạch
II-Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.

Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ



Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

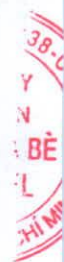
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	108.243.046	7.109.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.650.485.844	8.568.588.049
	2.758.728.890	8.575.697.704

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	3.383.000.000	3.383.000.000
	-	-	3.383.000.000	3.383.000.000

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	46.265.131.166	10.579.089.327
- HQ CO.,LTD	-	-
- CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TM TỔNG HỢP HOÀNG LINH	2.678.222.250	-
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	4.374.468.949	1.867.016.000
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	4.851.323.230	6.617.548.032
- Công ty TNHH Thương mại Thép Nam Việt	5.000.000.000	-
- CHIP MONG GROUP LTD	8.230.711.707	9.995.527.453
- TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	3.771.563.781	2.387.298.320
- Các khoản phải thu khách hàng khác	999.795.889	3.013.264.039
	76.171.216.972	34.459.743.171
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	46.603.680.806	10.742.516.107
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Sao Việt	511.149.210	-	-	-
- CTY TNHH CƠ KHÍ CẦU - TRỤC HOÀNG GIANG	112.860.000	-	-	-
- CTY TNHH XNK TM KỸ THUẬT HOÀNG TINH THÀNH	580.800.000	-	-	-
- Công ty CP truyền thông NEXUS	-	-	400.587.660	-
- CN Công ty TNHH Lữ hành TAGGER	-	-	250.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	896.040.851	-	268.042.267	-
	2.100.850.061	-	918.629.927	-



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	30.771.956	-
- Phải thu Hiệp hội thép Việt Nam	33.000.000	-	33.000.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	16.182.358	-	5.983.585	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	669.183	-	3.859	-
- Tạm ứng	359.432.161	-	99.591.753	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu khác	229.809.343	-	-	-
	699.093.045	-	229.351.153	-

8 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Mỹ Thuật Ứng Dụng Thương mại và Quảng cáo Sao Việt	11.286.000	5.643.000	11.286.000	11.286.000
	11.286.000	5.643.000	11.286.000	11.286.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.472.492.196	-	109.669.045.613	-
Công cụ, dụng cụ	507.887.500	-	300.377.500	-
Thành phẩm	81.704.749.542	-	30.029.026.164	-
	179.685.129.238	-	139.998.449.277	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.149.412.000	1.149.412.000
- Dự án Xưởng luyện thép (*)	1.149.412.000	1.149.412.000
Mua sắm tài sản cố định	342.000.000	342.000.000
- Phần mềm quản lý ROSY	342.000.000	342.000.000
	1.491.412.000	1.491.412.000

(*) Dự án Xưởng luyện thép với quy mô công suất 150.000 tấn/năm, sử dụng công nghệ hiện đại tại Lô II, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với tổng mức đầu tư dự kiến không vượt quá 510 tỷ đồng. Thời gian triển khai dự kiến trong tháng 02/2017 và dự kiến hoàn thành trong tháng 12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
 Tầng 4, văn phòng đại diện tại Trung tâm Thương mại Vincom - 50 50
 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	74.042.471.015	197.066.312.273	16.629.840.850	3.652.737.148	-	291.391.361.286
Số dư cuối kỳ	74.042.471.015	197.066.312.273	16.629.840.850	3.652.737.148	-	291.391.361.286
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.004.080.872	103.592.936.579	11.733.128.493	1.794.072.567	-	131.124.218.511
- Khấu hao trong kỳ	847.771.980	2.548.615.701	158.153.184	91.993.500	-	3.646.534.365
Số dư cuối kỳ	14.851.852.852	106.141.552.280	11.891.281.677	1.886.066.067	-	134.770.752.876
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	60.038.390.143	93.473.375.694	4.896.712.357	1.858.664.581	-	160.267.142.775
Tại ngày cuối kỳ	59.190.618.163	90.924.759.993	4.738.559.173	1.766.671.081	-	156.620.608.410

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bê Văn Cẩm, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2017 là 1.267.073.577 VND, trong đó khấu hao quý 1 năm 2017 là 14.082.015 VND.

38
CÔNG TY
HÀNG
NHÀ BÈ
VNSTEEL
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức	10.915.886.300	10.915.886.300	-	-
- Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	20.075.291.500	20.075.291.500
- Công ty TNHH Thép An Khánh - Chi nhánh Đồng Nai	7.728.474.600	7.728.474.600	8.824.893.000	8.824.893.000
- Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	-	-	27.771.975.000	27.771.975.000
- Chi nhánh Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	5.819.706.866	5.819.706.866	3.554.151.374	3.554.151.374
- Công ty CP Cơ khí luyện kim	-	-	1.868.949.650	1.868.949.650
- CTY TNHH THÉP TUNG HO VIỆT NAM	58.638.202.150	58.638.202.150	-	-
- CTY TNHH THÉP AN HÙNG TƯỜNG	17.200.125.250	17.200.125.250	-	-
- CTY THÉP TÂY ĐỒ	10.802.654.005	10.802.654.005	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.246.850.858	2.246.850.858	4.782.233.687	4.782.233.687
	113.351.900.029	113.351.900.029	66.877.494.211	66.877.494.211
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	22.419.318.955	22.419.318.955	50.158.111.729	50.158.111.729

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56
Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	6.654.694	-	-	-	6.654.694
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.175.151.783	1.774.225.064	1.318.902.088	-	1.630.474.759
Thuế Thu nhập cá nhân	-	17.994.668	426.004.223	448.133.608	4.134.717	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.179.599	-	(28.812.170)	(69.832.669)	235.159.100	-
	<u>276.179.599</u>	<u>1.199.801.145</u>	<u>2.175.417.117</u>	<u>1.701.203.027</u>	<u>239.293.817</u>	<u>1.637.129.453</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi chậm trả	500.000.000	-
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	533.462.732	116.843.279
- Hành chính phí	350.000.000	-
- Phí thương hiệu	2.027.797.724	-
- Chi phí vận chuyển thép thành phẩm	120.055.814	-
- Chi phí quảng cáo	500.000.000	-
- Lương tháng 13	837.257.746	-
- Chi phí phải trả khác	400.000.000	-
	5.268.574.016	116.843.279

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	83.938.967	106.196.067
- Bảo hiểm thất nghiệp	224.307	175.010
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.177.770.000	277.770.000
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	-	17.383.199
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	-	2.358.499
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	-	51.010.508
- Phải trả tiền thương hiệu Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	-
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	611.283.572
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	334.903.587	311.655.543
	7.651.836.861	1.432.832.398

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa
Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	97.058.800.110	97.058.800.110	409.117.838.544	385.710.123.399	120.466.515.255	120.466.515.255
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (1)	58.462.895.111	58.462.895.111	269.752.945.019	266.000.000.000	62.215.840.130	62.215.840.130
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (2)	38.595.904.999	38.595.904.999	139.364.893.525	119.710.123.399	58.250.675.125	58.250.675.125
	97.058.800.110	97.058.800.110	409.117.838.544	385.710.123.399	120.466.515.255	120.466.515.255
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	2.843.512.057	5.687.024.154	5.687.024.154
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (3)	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	2.843.512.057	5.687.024.154	5.687.024.154
	6.981.207.140	6.981.207.140	1.549.329.071	2.843.512.057	5.687.024.154	5.687.024.154

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2017

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	11.677.381.093	38.135.078.805	227.807.117.907
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	3.014.317.275	3.014.317.275
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(495.000.000)	(495.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	(76.905.443.461)	(99.898.530)	11.677.381.093	38.754.396.080	228.426.435.182
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	7.094.556.539	(99.898.530)	11.677.381.093	44.953.553.980	178.625.593.082
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	6.378.148.735	6.378.148.735
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(6.900.000.000)	(6.900.000.000)
Trích quỹ phúc lợi (*)	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Trích quỹ khen thưởng người lao động(*)	-	-	-	-	(321.347.517)	(321.347.517)
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	7.094.556.539	(99.898.530)	11.677.381.093	43.510.355.198	177.182.394.300

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2017 ngày 27 tháng 03 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016	100,00%	9.213.475.175
Trích Quỹ phúc lợi	6,51%	600.000.000
Trích quỹ khen thưởng người lao động	3,49%	321.347.517
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016	74,89%	6.900.000.000
Lợi nhuận để lại	15,11%	1.392.127.658

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	79.428.590.000	69,07%	79.428.590.000	69,07%
Các cổ đông khác	35.571.410.000	30,93%	35.571.410.000	30,93%
	115.000.000.000	100,00%	115.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	115.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	115.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	115.000.000.000	255.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	21.009	21.009
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.009	21.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	11.478.991
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.478.991	11.478.991

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.677.381.093	11.677.381.093
	11.677.381.093	11.677.381.093

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/03/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.844,38	28.275,68

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	434.464.382.408	384.209.518.343
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	2.964.779.500	3.583.666.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	75.000.000	75.000.000
Doanh thu hoạt động khác	-	-
	437.504.161.908	387.868.184.343

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.504.203.387	4.176.578.350
	1.504.203.387	4.176.578.350

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	409.359.426.988	362.358.678.818
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	2.960.245.134	3.666.509.419
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn BĐS đầu tư	14.082.015	14.082.015
Giá vốn của hoạt động khác	-	-
	412.333.754.137	366.039.270.252

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.105.371	117.867.882
Lãi bán hàng trả chậm	97.451.241	125.687.492
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	84.075.063	17.909.397
	194.631.675	261.464.771

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.941.405.599	9.996.833
Lãi mua hàng trả chậm	500.000.000	800.000.000
Lãi thuê tài chính	-	249.937.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.483.655	121.398.980
	2.546.889.254	1.181.333.090

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.111.428	29.147.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.950.000.000	1.445.200.000
Chi phí khác bằng tiền	3.406.993.319	3.826.440.712
	5.395.104.747	5.300.787.874

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1/2017</u>	<u>Quý 1/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.802.232	734.823.205
Chi phí nhân viên quản lý	3.968.716.936	3.477.070.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.787.525	439.489.863
Thuế, phí, lệ phí	1.033.891.260	1.021.039.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.364.326	463.744.548
Chi phí khác bằng tiền	1.392.512.276	1.454.707.871
	<u>8.165.074.555</u>	<u>7.590.875.795</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1/2017</u>	<u>Quý 1/2016</u>
	VND	VND
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	430.000.000	-
Thu nhập khác	40.598.850	32.244.900
	<u>470.598.850</u>	<u>32.244.900</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1/2017</u>	<u>Quý 1/2016</u>
	VND	VND
Chi phí nộp phạt hành chính	71.992.554	-
Chi phí khác	-	11.000.176
	<u>71.992.554</u>	<u>11.000.176</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.152.373.799	3.862.048.477
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.152.373.799	3.862.048.477
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.630.474.760	772.409.696
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành quý 1/2017	143.750.305	75.321.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.175.151.783	7.280.800.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.318.902.088)	(8.568.147.382)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.630.474.759	(439.615.236)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.378.148.735	3.014.317.275
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.378.148.735	3.014.317.275
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.478.991	25.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	556	118

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.805.832.606	293.254.804.444
Chi phí nhân công	12.325.360.235	10.482.232.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.646.534.365	2.717.531.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.664.364.326	8.502.342.293
Chi phí khác bằng tiền	4.799.505.595	4.986.477.894
	470.241.597.127	319.943.388.284

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	410.667.167.615	9.996.833.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	388.553.635.456	(9.996.833.000)
Tiền trả nợ gốc dưới hình thức thuê tài chính	-	(1.656.274.062)

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1/2017	Quý 1/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		362.269.607.363	309.230.604.623
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	359.677.155.663	308.288.628.923
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	1.813.404.300	941.975.700
CT CP ĐT và Xây Dựng Miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ	471.275.000	
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	307.772.400	
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		124.075.891.005	28.863.065.862
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	27.000.000
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	45.623.237.000	
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	10.915.886.300	
Công ty CP Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	37.062.530.450	14.731.496.000
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	18.629.164.400	12.918.500.000
Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	536.338.000	638.900.000
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	506.080.850	329.028.680
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.802.654.005	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	218.141.182



		Quý 1/2017	Quý 1/2016
		VND	VND
Doanh thu lãi chậm thanh toán		97.451.241	49.328.712
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	97.451.241	49.328.712
		<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 1/2017</u>
		<u>VND</u>	<u>Quý 1/2016</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi chậm thanh toán		-	41.052.122
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	41.052.122
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
		<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng		46.603.680.806	10.742.516.107
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	163.426.780
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	46.265.131.166	10.579.089.327
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	338.549.640	
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng		18.000.000	18.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Cùng Công ty mẹ	18.000.000	18.000.000
Phải thu lãi bán hàng chậm trả		-	30.771.956
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	30.771.956
Phải trả người bán ngắn hạn		22.419.318.955	50.158.111.729
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	20.075.291.500
Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	700.778.650	1.868.949.650
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	385.434.779
Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	10.915.886.300	-
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	56.460.800
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	27.771.975.000
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.802.654.005	-

Người lập



Trần Thị Hồng Việt

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Việt